

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-6.5%	-15.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.71
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Nguy hiểm

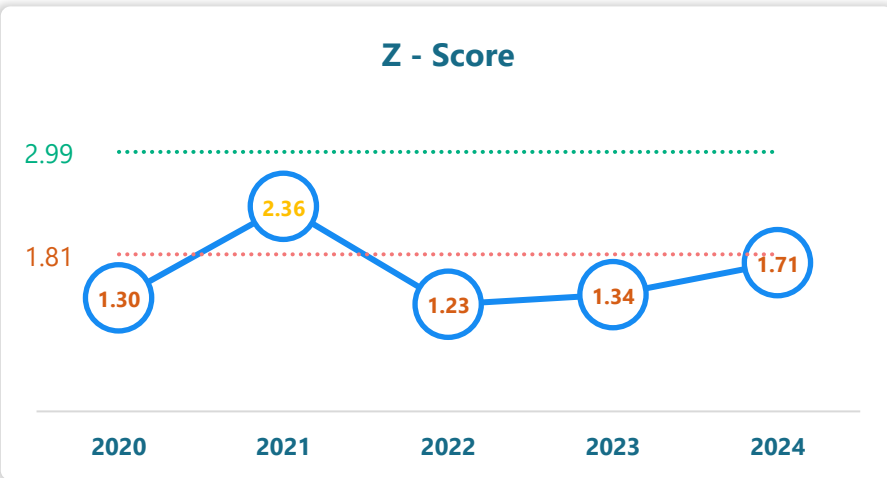
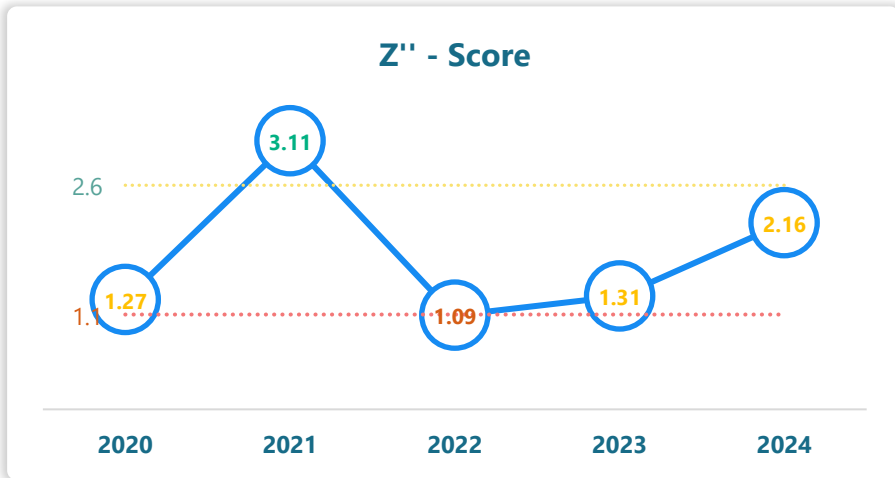
Hệ số nguy cơ phá sản	2.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,187	▲ 218	▲ 22.5%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
122	▲ 70.0	▲ 134%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
4.4%	▲ 2.8%	

ROA	2024	+/- YoY
3.1%	▲ 2.0%	



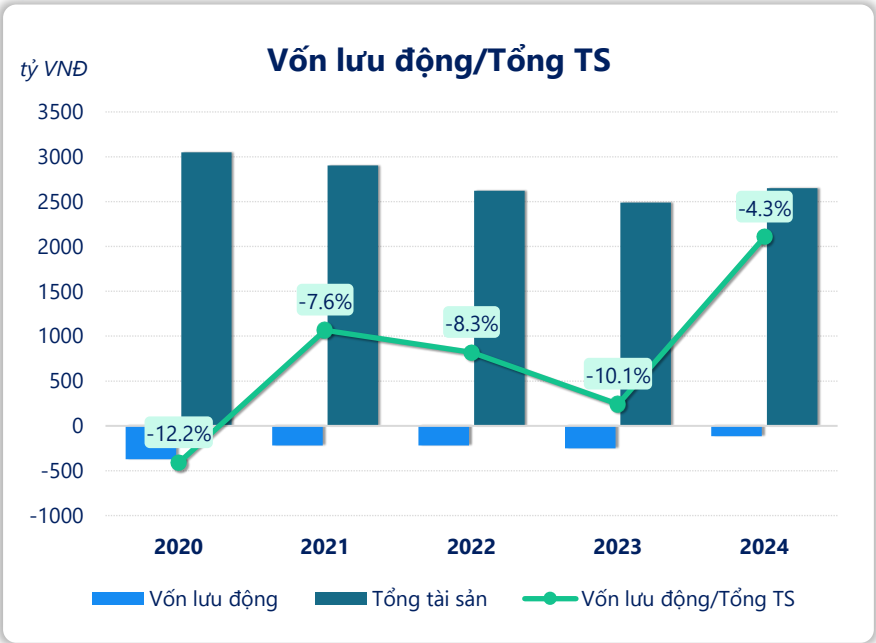
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DRG** năm **2024** đạt **1.71**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.34). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DRG** năm **2024** đạt **2.16**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **DRG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.5%** đạt **1,187** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 134%** đạt **121.8** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.39%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

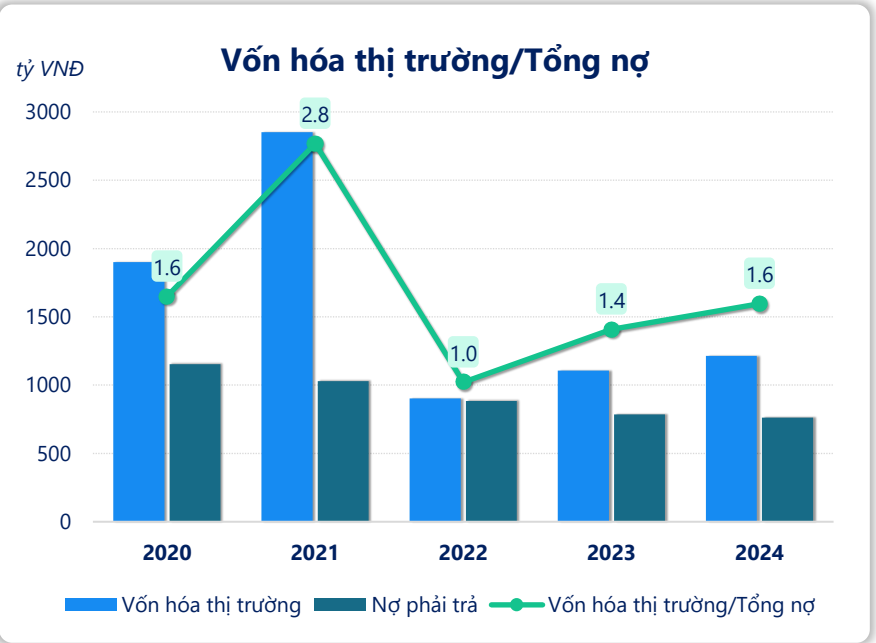
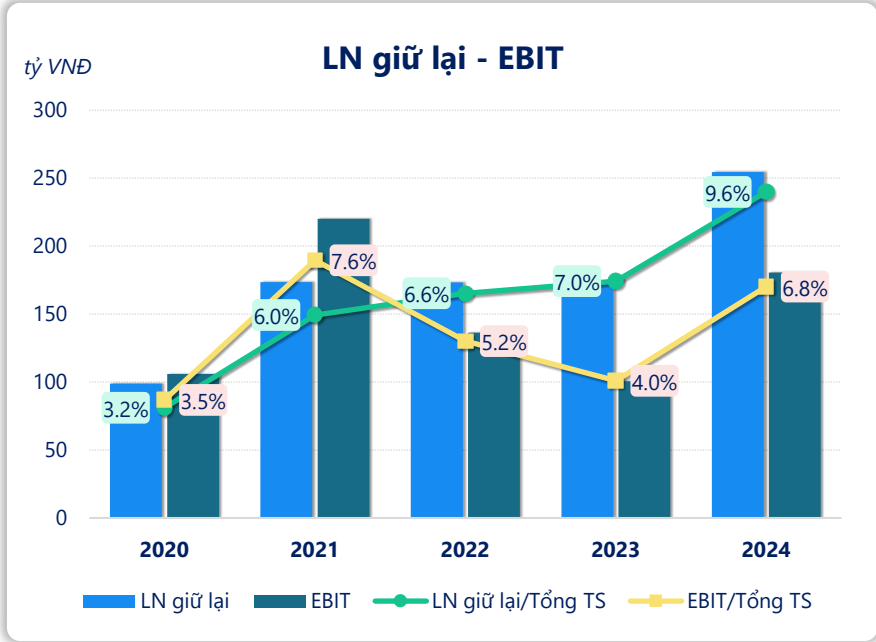
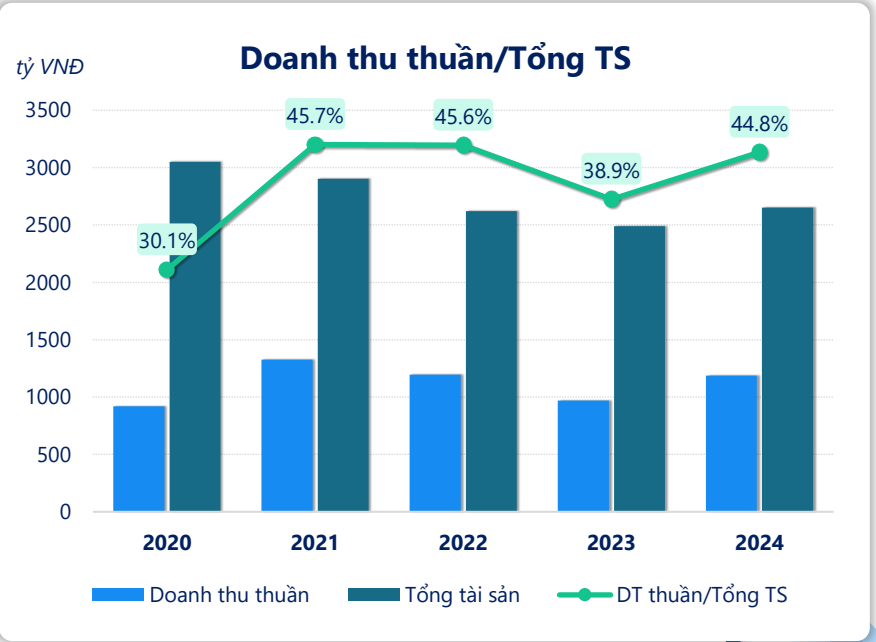
CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.60, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,647	2,490	6.3%
Tài sản ngắn hạn	489	349	40.4%
Tiền và tương đương tiền	214	122	74.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	29.0	-27.3%
Phải thu ngắn hạn	33.6	34.4	-2.4%
Hàng tồn kho	209	156	33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	6.87	76.9%
Tài sản dài hạn	2,157	2,141	0.8%
Phải thu dài hạn	5.03	6.21	-19.0%
Tài sản cố định	1,386	1,297	6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	718	783	-8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.0	29.8	-12.7%
Tài sản dài hạn khác	22.5	24.4	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	762	785	-2.9%
Nợ ngắn hạn	597	601	-0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	174	213	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	38.2	-35.7%
Nợ dài hạn	165	184	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.2	94.6	-22.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,885	1,705	10.6%
Vốn chủ sở hữu	1,885	1,705	10.6%
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	919	1,327	1,196	969	1,187
Giá vốn hàng bán	798	1,047	929	789	893
Lợi nhuận gộp	120	280	267	180	294
Doanh thu HĐTC	29.5	34.4	37.9	18.7	21.5
Chi phí TC	73.1	100	97.0	43.0	31.4
Chi phí lãi vay	57.3	48.7	34.9	26.4	23.0
LN trong công ty LKLD	0.30	0.06	0.15	0.09	0.58
Chi phí bán hàng	39.3	53.3	53.7	49.0	40.7
Chi phí QLDN	41.0	66.3	59.6	55.7	65.9
LN thuần từ HĐKD	-3.16	94.9	94.3	50.5	178
Lợi nhuận khác	51.8	76.5	7.19	23.6	-20.7
LN trước thuế	48.7	171	102	74.1	158
Lợi nhuận sau thuế	35.2	130	76.1	52.0	122
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	99.7	49.9	27.7	78.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.1	333	238	212	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.6	-117	-123	-109	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.4	-140	-116	-149	-90.4
Tiền đầu kỳ	110	89.9	166	166	122
Lưu chuyển tiền thuần	-21.8	75.1	-0.22	-45.7	89.1
Ảnh hưởng tỷ giá	1.53	0.77	0.75	1.58	4.13
Tiền cuối kỳ	89.9	166	166	122	215